

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 369/2024/DS-PT

Ngày: 29-5-2024

V/v: “Tranh chấp thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành.

Ông Lê Thành Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 899/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2023 về việc: “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1755/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 772/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dư Thị Mỹ Đ, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số H đường T, Khu phố F, ấp Đ, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Phan Ngọc Bảo T (có mặt).

Địa chỉ: Số H ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: Số A Bà T, ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 30/11/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tạ Minh T1 - Luật sư Công ty L5, Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: Số A Bà T, ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1957 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp: Bà Dư Thụy Lam H (Theo Giấy ủy quyền ngày 03/7/2023-có mặt).

Bà N và bà H cùng địa chỉ: Số H, Tinh lộ 15, tổ B, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Du Thị Mỹ L, sinh năm 1940 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B đường số D, Tổ I, Ấp B, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Du Đạm Đ1, sinh năm 1947 (có mặt).

Địa chỉ: Số H, Tinh lộ 15, Tổ 20, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Du Thị Mỹ L1, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số D, Tổ A, ấp B, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà L, ông Đ1 và bà L1: Bà Phan Ngọc Bảo T (có mặt).

Địa chỉ: Số A Bà T, ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Du Đạm Đ2, sinh năm 1944 (chết ngày 27/10/2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

4.1. Bà Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1949 (vắng mặt).

4.2. Ông Du Nguyễn Đại N2, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Bà N1, ông N2 cùng địa chỉ: Số D N, Tổ D, Khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4.3. Bà Du Nguyễn Diễm N3, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số D Cách mạng T, tổ D, khu C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Địa chỉ liên lạc: Số G, đường D, khu dân cư C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Du Thị Mỹ C, sinh năm 1949 (chết ngày 23/9/2020).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

5.1. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số I đường D, Khu C, Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Địa chỉ liên hệ: Chi cục Thuế thành phố T, số A Đoàn T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5.2. Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của bà T2: Bà Phan Ngọc Bảo T (có mặt).

Địa chỉ: Số A Bà T, ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 11/11//2020).

6. Bà Du Thị Mỹ L2, sinh năm 1961 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số B, Tỉnh lộ 15, tổ A, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Dư Thụy Lam H, sinh năm 1983 (có mặt).

8. Ông Dư Duy D, sinh năm 1987 (có mặt).

9. Bà Dư Thụy Huyền T3, sinh năm 1990 (có mặt).

10. Bà Trần Thị Hồng T4, sinh năm 1991 (vắng mặt).

11. Ông Huỳnh Quang M, sinh năm 1983 (có mặt).

12. Trẻ Huỳnh Dư Nhã H1, sinh năm 2012.

13. Trẻ Huỳnh Dư Phúc T5, sinh năm 2014.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ H1 và trẻ T5: Bà Dư Thụy Lam H và ông Huỳnh Quang M (có mặt).

14. Trẻ Dư Trần Duy L3, sinh năm 2018.

15. Trẻ Dư Trần Nhã L4, sinh năm 2021.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ L3 và trẻ L4: Ông Dư Duy D (có mặt).

16. Ông Trần Văn V1, sinh năm 1988 (vắng mặt).

17. Bà Trần Thanh H2, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số H, Tỉnh lộ 15, Tổ 20, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số G Tỉnh lộ 8, Khu phố G, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh P; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (Theo Giấy ủy quyền số 4253/UQ-UBND ngày 19/5/2022-vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn, bà Dư Thị Mỹ Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn, bà Dư Thị Mỹ Đ và người đại diện hợp pháp trình bày:

Thửa đất số 366, 367, tờ bản đồ số 1 (theo tài liệu chỉ thị 299/CT-TTg), tại xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc của bà Võ Thị M1 (là bà nội của nguyên đơn) quản lý, sử dụng. Bà M1 xây nhà và sinh sống tại phần đất trên cùng vợ chồng con trai ruột là ông Dư Đạm C1 và bà Nguyễn Thị P1. Sau khi bà M1 chết (khoảng năm 1980), ông C1 và bà P1 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất nêu trên.

Năm 1980, ông C1 đăng ký kê khai sử dụng đất (theo Chỉ thị 299/TTg) diện tích 1.000 m²/1.330m² thuộc một phần thửa 366 và một phần thửa 367, diện tích

17.749m² tại xã P, huyện C. Diện tích đất này, được ông C1 và bà P1 quản lý sử dụng ổn định, không có tranh chấp nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ).

Vào năm 1976, ông C1, bà P1 có cho ông Dư Đạm Đ1 (con trai ruột) nhưng không lập văn bản một phần đất để cất nhà sinh sống ổn định. Sau khi ông C1 và bà P1 chết, nhà và đất do ông Dư Đạm C2 (là con trai út của ông C1, bà P1) tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1995, ông C2 được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ số 1639/QSDĐ/68QĐUB và được cấp đổi thành giấy CNQSDĐ số BH 506683 ngày 13/02/2012.

Tháng 8/2013, ông Đ1 khiếu nại việc cấp giấy CNQSDĐ của ông C2 với lý do ông C2 tự ý đăng ký và được cấp giấy CNQSDĐ gồm cả phần nhà đất mà ông Đ1 đang sử dụng. Ngày 15/8/2014, Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 9140/QĐ-UBND, công nhận thỏa thuận khiếu nại về đất giữa ông Dư Đạm Đ1 và bà Lê Thị N (vợ ông Dư Đạm C2). Theo đó, công nhận cho ông Đ1 được sử dụng diện tích 529,7m²/2.211,2m² thuộc một phần thửa 44, tờ bản đồ 33 và ngày 11/12/2014, ông Đ1 được cấp Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 021155; công nhận phần đất còn lại diện tích 1.681,5m²/2.211,2m² (sau khi trừ phần đất đã giao cho ông Đ1) cho các đồng thừa kế của ông Dư Đạm C2 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Năm 2015, các đồng thừa kế của ông C2 tiến hành phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do ông C2 để lại. Theo đó, bà Lê Thị N (vợ ông C2) được nhận toàn bộ diện tích 1.681,5m². Ngày 22/5/2015, bà N được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hiệu CA 095841, đổi với diện tích 1.681,5m².

Ông C1 và bà P1 có 08 người con chung gồm các ông (bà): Dư Thị Mỹ L, Dư Đạm Đ2, Dư Đạm Đ1, Dư Thị Mỹ C, Dư Thị Mỹ L1, Dư Thị Mỹ Đ, Dư Đạm C2 và Dư Thị Mỹ Lê .

Bà Đ khởi kiện yêu cầu:

Hủy giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 095841 do UBND huyện C cấp ngày 22/5/2015 cho bà Lê Thị N;

Chia di sản thừa kế của ông Dư Đạm C1 và bà Nguyễn Thị P1, diện tích đất còn lại là 1.566,2m², thuộc một phần thửa 40, 44, tờ bản đồ số 33, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và công trình xây dựng trên đất (theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ4 lập ngày 30/5/2019, được Trung tâm Kiểm định bản đồ và T6 kiểm tra nội nghiệp ngày 27/6/2019), thuộc một phần diện tích trong giấy CNQSDĐ do UBND huyện C cấp cho bà Lê Thị N ngày 22/5/2015. Bà Đ yêu cầu được nhận giá trị di sản tương đương 1/8 giá trị đất tại thời điểm thi hành án.

Những người được hưởng di sản của ông C1, bà P1 gồm: Ông Dư Đạm Đ1, bà Dư Thị Mỹ L, bà Dư Thị Mỹ L1, bà Dư Thị Mỹ L2, bà Dư Thị Mỹ Đ, các thừa kế của ông Dư Đạm Đ2 (gồm bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Dư Nguyễn Đại N2 và bà Dư Nguyễn Diễm N3), các thừa kế của bà Dư Thị Mỹ C (gồm ông Nguyễn

Thanh V và bà Nguyễn Thị Thanh T2), các thừa kế của ông Dư Đạm C2 (gồm bà Lê Thị N, bà Dư Thụy Lam H, ông Dư Duy D, bà Dư Thụy Huyền T3).

Bà Đ không yêu cầu giải quyết chi phí chăm sóc, phụng dưỡng, tiền thuốc, viện phí,... cho ông C1, bà P1. Ông C1 và bà P1 không để lại nghĩa vụ tài sản đối với người khác nên không yêu cầu giải quyết.

Nguyên đơn đồng ý và thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/9/2018, Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ4 lập ngày 30/5/2019, được Trung tâm Kiểm định bản đồ và T6 kiểm tra nội nghiệp ngày 27/6/2019), Chứng thư thẩm định giá số 0408/2020/CT-TN ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH Đ5, không yêu cầu thẩm định giá lại hay định giá.

Chi phí tố tụng mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng tổng cộng 55.000.000 đồng (gồm: Chi phí đo vẽ 20.000.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 5.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá 30.000.000 đồng), đề nghị chia cho những người được hưởng di sản, mỗi người một phần bằng nhau.

Đối với ý kiến của ông Nguyễn Thanh V (con bà Dư Thị Mỹ C) cho rằng tài sản tranh chấp là di sản của bà Võ Thị M1 thì nguyên đơn không đồng ý vì đây là di sản thừa kế của ông Dư Đạm C1 và bà Nguyễn Thị P1.

Bị đơn, bà Lê Thị N và người đại diện hợp pháp bày:

Diện tích 2.144m² thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 7 (tài liệu 02/CT-UB) đã cấp giấy CNQSDĐ cho ông Dư Đạm C2 có nguồn gốc của ông Dư Đạm C1 (cha của ông C2). Năm 1981, bà N và ông C2 kết hôn và sống chung với cha mẹ ruột của bà ở xã P, huyện C để thuận tiện cho công tác của vợ chồng bà. Năm 1982, theo Chỉ thị 229/TTG về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước, ông Dư Đạm C1 đã đăng ký kê khai đất.

Đến năm 1987, ông C1 đến nhà cha mẹ ruột của bà ở xã P, huyện C bắt buộc vợ chồng bà chuyển công tác về sống chung với ông C1, bà P1 ở xã P và nói “*Đất của cha mẹ cho hết vợ chồng con, vợ chồng con phải về ở, làm giấy đất*”. Cùng năm 1987, vợ chồng bà chuyển công tác về xã P và sống chung với cha mẹ chồng. Trong thời gian đó, do đất được ông C1, bà P1 cho có tranh chấp ranh đất với các hộ liền kề là ông Võ Văn Q, ông Nguyễn Văn M2 và ông Võ Kỳ N4 nên ông C2 đã khiếu nại và trực tiếp tham dự các buổi hòa giải của UBND xã, huyện (có đơn khiếu nại ranh đất do ông C2 trước đây đứng đơn kèm theo).

Đến năm 1992, theo Chỉ thị 02/CT-UB về việc điều tra đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, ông C2 đứng tên kê khai đất, khi đó, ông C1, bà P1 còn sống và đồng ý cho vợ chồng bà đất, không có ý kiến gì. Ngày 22/08/1995, ông C2 được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ số 169 QSDĐ/68/QĐUB thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 7. Lúc này, ông C1 vẫn còn sống. Trong thời gian quản lý sử dụng đất, vợ chồng bà đã đóng thuế đầy đủ.

Năm 2011, ông C2 xin cấp đổi giấy CNQSDĐ và ngày 13/02/2012 ông C2 được cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH0768, thửa 44, tờ bản đồ số 33, trong đó, có 300m² đất ở và 1.911,2m² đất trồng cây lâu năm. Năm 2012, ông C2 chết không để lại di chúc.

Năm 2014, ông Đạm Đ1 có tranh chấp đất nên bà N đồng ý tách cho ông Đ1 diện tích 529,7m²/2.211,2m² thửa 44 (gồm 3,4m² đất ở và 526,3m² đất trồng cây lâu năm) và ngày 11/12/2014, Đ1 được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX021155 đối với diện tích trên. Phần đất còn lại của thửa 44 là 1.681,5m², bà N và người thừa kế của ông C2 được sử dụng.

Năm 2015, khi làm thủ tục khai nhận thừa kế của ông C2 thì bà N được các con tặng toàn bộ phần thừa kế mà họ được hưởng nên ngày 22/5/2015, bà N được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04315 đối với thửa 44, tờ bản đồ số 33.

Trên thửa 44, ông C2, bà N đã xây dựng nhà ở từ năm 1993 (có sửa chữa cuối năm 2009), tổng diện tích 300m², giá trị ước tính là 900.000.000 đồng (Có giấy phép xây dựng). Ngoài ra, bà N còn đứng tên xây dựng 03 kiot từ năm 2012, diện tích khoảng 80m², giá trị ước tính 250.000.000 đồng (được sự đồng ý cho xây dựng của UBND xã P), gồm: Kiot thứ nhất, hiện cho bà Trần Thanh H2 thuê từ khoảng năm 2012 đến nay, giá thuê 3.000.000 đồng/tháng; Kiot thứ hai, cho ông Trần Văn V1 thuê từ năm 2016 đến nay, giá thuê 5.500.000 đồng/tháng và kiot thứ ba, cho ông Đư Duy D sử dụng bán cà phê. Các kiot này đều do bà N xây dựng, người thuê không có công sức gì trong việc xây dựng, sửa chữa kiot trên và bà N cũng không tranh chấp với những người đang thuê kiot.

Như vậy, diện tích 1.681,5m² và toàn bộ các công trình xây dựng trên đất là tài sản của bà N. Hiện nay, bà N đang giữ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất.

Ông C1 và bà P1 có 08 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm các ông (bà): Đư Thị Mỹ L, Đư Đạm Đ2, Đư Đạm Đ1, Đư Thị Mỹ C, Đư Thị Mỹ L1, Đư Thị Mỹ Đ, Đư Đạm C2, Đư Thị Mỹ Lê . Hàng thừa kế của ông Đư Đạm C2, gồm các ông (bà): Lê Thị N, Đư Thụy Lam H, ông Đư Duy D, bà Đư Thụy Huyền T3. Ông C2 không có con riêng, không có con nuôi. Hiện phần đất trên bà N và các con cháu gồm 08 người đang ở, gồm: Đư Thụy Lam Huyền, Đư Duy D, Đư Thụy Huyền T3; ông Huỳnh Quang M, bà Trần Thị Hồng T4; các trẻ Huỳnh Đư Nhã H1, Huỳnh Đư Phúc T5, Đư Duy L3. Ngoài ra, còn có 02 người thuê kiot là ông Trần Văn V1 và bà Trần Thanh H2 đang kinh doanh trên đất.

Bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì diện tích đất tranh chấp là tài sản của ông C2. Phần đất trên, vợ chồng bà được ông C1, bà P1 cho và đã quản lý sử dụng từ năm 1987. Khi được cấp giấy CNQSDĐ thì ông C1, bà P1 và các anh chị em con ông C1, bà P1 đều không thắc mắc khiếu nại hay tranh chấp gì về phần đất nói trên. Tranh chấp chỉ phát sinh khi ông C2 chết năm 2012.

Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA095841 do UBND huyện C cấp cho bà N ngày 22/5/2015 là đúng quy định pháp luật. Bà N được hưởng thừa kế tài sản của ông C2, các con bà N đã tặng cho bà phần thừa kế của họ.

Bà N thống nhất Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/9/2018, Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ4 lập ngày 30/5/2019, được Trung tâm Kiểm định bản đồ và T6 kiểm tra nội nghiệp ngày 27/6/2019, Chứng thư thẩm định giá số 0408/2020/CT-TN ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH Đ5. Không yêu cầu thẩm định giá lại hay định giá. Về chi phí mà nguyên đơn nộp tạm ứng đề nghị giải quyết theo quy định.

Đối với ý kiến của ông Nguyễn Thanh V (con bà Dư Thị Mỹ C) cho rằng tài sản tranh chấp là di sản của bà Võ Thị M1 thì bị đơn không đồng ý vì đây là tài sản của ông C2, nay là của bà N.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, thì đề nghị xem xét công sức đóng góp của ông C2 và bà N trong việc gìn giữ, làm tăng giá trị di sản theo Án lệ số 05. Bà Lê Thị Nghĩa 1 người cao tuổi nên xin miễn án phí.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Huỳnh Quang M (đồng thời là người đại diện theo pháp luật của trẻ Huỳnh Dư Nhã H1 và Huỳnh Dư Phúc T5); ông Dư Duy D (đồng thời là người đại diện theo pháp luật của trẻ Dư Trần Duy L3 và Dư Trần Nhã L4) và bà Dư Thụy Lam H trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn. Tài sản tranh chấp không phải là di sản thừa kế của ông C1, bà P1 mà là tài sản của ông C2 và bà N. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các ông, bà không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1755/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh,

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 38 và điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 184, khoản 1 và khoản 2 Điều 228, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Đ3 a khoản 1 Điều 675 của điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 1, khoản 2 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993; Điểm b khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 97, Điều 98, điểm d khoản 1 Điều 99 và điểm c khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 49 và Điều 50 Luật Công chứng năm 2006; Điều 2 của Luật Người cao tuổi; Điểm 4 Điều 3 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, quy định về thu tiền sử dụng đất; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Xác định diện tích đất tranh chấp 1.552,2m², thuộc thửa 44, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại địa chỉ số H, Tỉnh lộ 15, tổ B, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ4 lập ngày 30/5/2019, được Trung tâm Kiểm định bản đồ và T6 kiểm tra nội nghiệp ngày 27/6/2019 (*thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 095841, sổ vào sổ CH 04315*

do Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Thị N ngày 22/5/2015); Giá trị quyền sử dụng đất là 11.751.678.260 đồng (Chứng thư thẩm định giá số 0408/2020/CT-TN ngày 30/9/2020 của Công ty TNHH Đ5), không phải là di sản thừa kế của ông Đư Đạm C1 (chết năm 1999) và bà Nguyễn Thị P1 (chết năm 1994).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đư Thị Mỹ Đ (có bà Phan Ngọc Bảo T đại diện theo ủy quyền) về việc:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 095841 (số vào sổ CH 04315) do Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Thị N ngày 22/5/2015;

Chia di sản thừa kế của ông Đư Đạm C1 và bà Nguyễn Thị P1, là diện tích đất 1.552,2m² thuộc thửa 44, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại số H, Tỉnh lộ 15, tổ B, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; Bà Đư Thị Mỹ Đ xin hưởng giá trị di sản tương đương 1/8 giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm thi hành án.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị N (bị đơn) về việc hỗ trợ cho bà Đư Thị Mỹ Đ (nguyên đơn) số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2023, nguyên đơn bà Đư Thị Mỹ Đ kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà Đư Thị Mỹ Đ thay đổi kháng cáo, cụ thể đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông C1, bà P1. Bị đơn cho rằng ông C1, bà P1 đã cho ông Chu đ nhưng không có căn cứ chứng minh. Năm 2012, ông Đ1 và bà N có tranh chấp phần đất mà ông Đ1 được cha mẹ cho nhưng U lại cấp giấy CNQSDĐ cho ông C2. Theo quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch U thì ông Đ1 được công nhận hơn 500m², phần còn lại khoảng 1.600m² thì các thừa kế của ông C2 được sử dụng. Quá trình giải quyết khiếu nại thì bà Đ có tham gia.

Việc ông Chu t đăng ký kê khai đất của cha mẹ là không đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định đất tranh chấp là di sản chưa chia của ông C1, bà P1 là không đúng. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Đ, chia thừa kế theo pháp luật di sản do ông C1, bà P1 để lại.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông C1, bà P1 là đúng nhưng đã cho ông C2 sử dụng và quản lý, việc cho không lập giấy tờ. Khi bà N và ông Chu lập gia đình năm 1981 thì vợ chồng bà tiếp tục sử dụng. Năm 1992, ông C2 kê khai đất đai theo quy định và năm 1995 thì được cấp giấy CNQSDĐ, đồng thời nộp thuế cho nhà nước theo quy định.

Trên đất, vợ chồng bà N đã xây nhà và vật kiến trúc khác từ năm 1993 nhưng không ai phản đối. Tranh chấp chỉ phát sinh khi ông C2 chết năm 2012. Trước đó, khi có tranh chấp đất với một số người giáp ranh thì ông C2 là người đứng đơn, không phải ông C1, bà P1 vì phần đất này đã được cha mẹ cho.

Vì vậy, tài sản tranh chấp là của ông C2. Bà N đã được chuyển giao hợp pháp theo thủ tục thừa kế sau khi ông C2 chết. Do đó, không đồng ý kháng cáo của bà Đ.

Ông Đư Đạm Đ1 trình bày: Ông Đ1 là con ruột ông C1, bà P1 và là anh ruột ông C2. Ông Đ1 xác nhận cha mẹ có cho ông một phần đất vào năm 1976 để làm nhà như hiện nay. Do có tranh chấp, đã được U giải quyết nên ông Đ1 đã được cấp giấy CNQSDĐ đối với phần đất được cho. Phần đất còn lại của ông C1, bà P1 thì ông C2 là người trực tiếp sử dụng. Năm 1981, ông C2 và bà N lập gia đình thì tiếp tục sử dụng phần đất này. Việc ông C1, bà P1 cho ông Chu đ thì chỉ nói miệng vì ông C2 là con út, phù hợp với truyền thống của người dân Nam bộ là cho hết con út.

Tranh chấp chỉ phát sinh khi bà N cho bà Đ ở trên đất nhưng với điều kiện chỉ được sử dụng đến khi bà Đ qua đời. Nếu không có sự việc trên thì chắc chắn không xảy ra tranh chấp như hiện nay.

Ông Huỳnh Quang M, ông Đư Duy D trình bày: Thống nhất ý kiến của bà N. Tài sản tranh chấp không phải là di sản thừa kế của ông C1, bà P1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ của ông C2 thuộc trường hợp cấp đại trà do ông C2 kê khai đăng ký vào năm 1995, không phải là năm 1992 như đại diện bị đơn trình bày. Ông C2 có đóng thuế từ năm 1995 là do đã được cấp giấy CNQSDĐ.

Trong đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất thì ông C2 có khai là đất do cha mẹ để lại, tức là ông C1, bà P1 đã chết. Tuy nhiên, thời điểm năm 1994 thì chỉ có bà P1 chết, ông C1 vẫn còn sống. Do đó, việc đăng ký kê khai này không có căn cứ. Theo khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 thì căn cứ xem xét cấp giấy CNQSDĐ là sổ mục kê. Ông C1 có tên trong sổ mục kê.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn xác định được ông C1, bà P1 cho miệng nên không có cơ sở xác định thời điểm cho. Khi ông C2 được cấp giấy CNQSDĐ thì các chị em gái của ông C2 không về nhà thờ của cha mẹ nữa do mâu thuẫn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có ý kiến là diện tích đất còn khoảng hơn 1.000m² và có phần đất trống nên ngoài phần nhà ở thì bà N có thể phân chia một phần cho bà Đ, bà C sử dụng, nhưng bà N và các con không đồng ý. Việc ông C2 tự ý kê khai năm 1995 theo chỉ thị 02 và tài liệu dã ngoại 2005 không phải căn cứ để UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ cho ông C2.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế của ông C1, bà P1 cho các đồng thừa kế theo pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Dư Thị Mỹ Đ làm trong hạn luật định, đúng hình thức.

Về nội dung: Các đương sự đều xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của ông C1, bà P1 kê khai theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ. Trong quá trình quản lý sử dụng đất, năm 1976, ông C1, bà P1 có cho ông Dư Đạm Đ1 một phần đất để cất nhà ở trong tổng diện tích đất nêu trên. Ngoài phần đất ông Đ1 sử dụng thì phần đất còn lại do ông Dư Đạm C2 quản lý sử dụng toàn bộ do ông C2 sống chung với vợ chồng ông C1.

Ngày 22/8/1995, ông C2 được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ diện tích 2.144m² (đất thổ vườn) thửa 86, tờ bản đồ số 7 (tài liệu số 02/CT-UB), bộ địa chính xã P. Thời điểm này, bà P1 đã chết, nhưng ông C1 còn sống. Ông C1 và các con cũng không có ý kiến gì về việc ông C2 được cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích đất này. Ngày 15/9/2011, ông Chu 11 thủ tục xin cấp đổi giấy CNQSDĐ theo tài liệu bản đồ số và ngày 13/02/2012, ông C2 được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 506683.

Ngày 15/8/2014, UBND huyện C ban hành Quyết định số 9140/QĐ-UBND công nhận thỏa thuận về việc khiếu nại về đất giữa ông Dư Đạm Đ1 và bà Lê Thị N. Quyết định số 9140/QĐ-UBND đã có hiệu lực pháp luật, các đương sự có liên quan đã nhận quyết định và đồng ý với nội dung quyết định này. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác nhận bà Đ và các đương sự khác đã biết quyết định này nhưng không có ý kiến gì.

Ngày 11/12/2014, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C cập nhật tại trang 3 giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 506683 ngày 13/02/2012 cho ông Dư Đạm C2, nội dung: Tách diện tích 529,7m², thửa 44 thành thửa 577, tờ bản đồ số 33 cho ông Dư Đạm Đ1; cùng ngày, ông Đ1 cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích 529,7m² trên.

Sau khi hoàn tất thủ tục quy định, ngày 22/5/2015, bà Lê Thị N được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích 1681,5m². Việc cấp giấy CNQSDĐ trên cho bà Nghĩa là phù hợp quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Đ là đúng pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không có căn cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bà đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án và giải quyết là đúng pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc đo đạc, định giá tài sản tranh chấp. Các đương sự không có ý kiến về kết quả đo đạc, định giá tài sản trên.

Về nội dung:

[1] Ông Đạm C1 (chết năm 1999) và bà Nguyễn Thị P1 (chết năm 1994) có các con chung, gồm các ông (bà): Ông Đạm Đ1, Đạm Thị Mỹ L, Đạm Thị Mỹ L1, Đạm Thị Mỹ L2, Đạm Thị Mỹ Đ, Đạm Đ2, Đạm Thị Mỹ C và Đạm Chu .1

Ông Đ2 (chết năm 2021), có người thừa kế là bà Nguyễn Thị Hồng N1 (vợ) và các con là ông Đạm Nguyễn Đại N2 và bà Đạm Nguyễn Diễm N3; bà Đạm Thị Mỹ C (bà C chết năm 2020), có người thừa kế là ông Nguyễn Thanh V và bà Nguyễn Thị Thanh T2; ông Đạm C2 (ông C2 chết năm 2012), có các thừa kế gồm bà Lê Thị N (vợ) và các con là bà Đạm Thụy Lam H, ông Đạm Duy D, bà Đạm Thụy Huyền T3.

[2] Hồ sơ vụ án thể hiện:

[2.1] Ngày 22/8/1995, ông Đạm C2 được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ số 1639/QSDĐ/68QĐ-UB đối với diện tích 2.144m² (đất thổ vườn), thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 7 (tài liệu 02/CT-UB), bộ địa chính xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15/9/2011, ông Chu 11 thủ tục xin cấp đổi giấy CNQSDĐ theo tài liệu bản đồ số và ngày 13/02/2012, ông C2 được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 506683, diện tích 2.211,2m² (gồm 300m² đất ở và 1.911,2m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa 44, tờ bản đồ số 33 (BĐKTS).

[2.2] Sau khi ông C2 chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông C2, là bà Lê Thị N (vợ ông C2) và 03 người con gồm các ông (bà) Đạm Thụy Lam H, Đạm Duy D và Đạm Thụy Huyền T3 đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, được Văn phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng ngày 16/6/2012 (số B, quyển số 02), có nội dung: Các ông (bà) Đạm Thụy Lam H, Đạm Duy D và Đạm Thụy Huyền T3 đồng ý tặng cho bà Lê Thị N phần thừa kế mà họ được hưởng trong khối di sản của ông C2, trong đó có thửa đất số 44 nêu trên.

[2.3] Tại Quyết định số 9140/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của Chủ tịch UBND huyện C, công nhận thỏa thuận về việc khiếu nại về đất giữa ông Đạm Đ1 với bà Lê Thị N (vợ ông Đạm C2 đã chết), thể hiện: Công nhận cho ông Đạm Đ1 được sử dụng diện tích 529,7m²/2.211,2m² thuộc một phần thửa 44, tờ bản đồ số 33 (BĐKTS); phần diện tích còn lại 1.681,5m² giao cho các đồng thừa kế của ông Đạm Chu .1 Ngày 11/12/2014, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C cập nhật trên trang 3 giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 506683, nội dung: Tách diện tích 529,7m²,

thửa 44 thành thửa 577, tờ bản đồ số 33 cho ông Dư Đạm Đ1. Cùng ngày 11/12/2014, UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 021155, diện tích 529,7m², thuộc thửa 577, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã P, huyện C cho ông Đ1.

[2.4] Căn cứ Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 16/6/2012 và Quyết định số 9140/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của Chủ tịch UBND huyện C, ngày 22/5/2015, UBND huyện C đã cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 095841 đối với diện tích 1.681,5m², thửa đất số 44, tờ bản đồ số 33, xã P, huyện C cho bà N.

[3] Theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ4 lập ngày 30/5/2019, được Trung tâm Kiểm định bản đồ và Tư vấn tài nguyên môi trường kiểm tra nội nghiệp ngày 27/6/2019, thì diện tích đo đạc thực tế thửa đất số 44 là 1.552,2m². Quá trình tố tụng, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 1.552,2m² thửa đất số 44 nêu trên.

[4] Trong khi nguyên đơn cho rằng thửa đất số 44 là di sản của ông C1, bà P1 nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thì bị đơn cho rằng thửa đất số 44 không phải là tài sản của ông C1, bà P1 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét yêu cầu của các đương sự, thấy rằng:

[4.1] Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông C1 và bà P1 sử dụng trước năm 1975 và đã kê khai theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ đối với thửa 366, 367, tờ bản đồ số 1, ấp P, xã P, huyện C. Năm 1976, ông C1 và bà P1 có cho con ông Dư Đạm Đ1 một phần đất để cất nhà ở trong tổng diện tích đất nêu trên, phần còn lại do ông C2 sống chung với ông C1, bà P1 trực tiếp quản lý sử dụng.

[4.2] Tại Tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất ngày 15/9/2011 của ông Dư Đạm C2, được UBND xã P, huyện C xác nhận và Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư do tổ 20, ấp P, xã P, huyện C lập ngày 28/11/2011, được UBND xã P xác nhận ngày 29/11/2011 (bút lục 464), thì ông C2 trực tiếp sử dụng đất từ năm 1978 (sau khi đã trừ phần đất ông Dư Đạm C1 sử dụng), phù hợp với lời khai của bà Nghĩa l ông C1, bà P1 đã cho bà N, ông Chu phần đất này khi yêu cầu vợ chồng bà về ở chung với ông C1, bà P1, cũng phù hợp với lời khai tại phiên tòa phúc thẩm của ông Dư Đạm Đ1 là con ông C1, bà P1 xác nhận ông C1, bà P1 đã cho ông Chu phần đất tranh chấp và ông C2 là người sử dụng đất, phù hợp với phong tục tập quán của nhân dân khu vực Nam bộ là cho hết con út.

[4.3] Quá trình sử dụng đất, ông C2 đã kê khai, đăng ký đất theo Chỉ thị số 02/CT-UB ngày 18/01/1992 của UBND Thành phố H về việc điều tra đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Thời điểm này, ông C1 và bà P1 còn sống và không có ý kiến gì về việc kê khai, đăng ký đất trên của ông C2.

[4.4] Ngày 22/8/1995, ông C2 được UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích 2.144m², thửa 86, tờ bản đồ số 7 (tài liệu 02/CT-UB), bộ địa chính xã P, huyện C. Quá trình sử dụng đất, ông C2, bà N đã xây nhà và vật kiến

trúc trên đất nhưng không ai phản đối; đồng thời nộp nghĩa vụ thuế với Nhà nước tại các biên lai thu tiền thuế từ năm 1995 đến nay.

[4.5] Điều 1 của Luật Đất đai năm 1993, quy định: “*Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao đất cho các tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội (gọi chung là tổ chức), hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài*”.

Đôi chiếu quy định trên thì Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông C2 được Nhà nước giao đất do có quá trình sử dụng ổn định, lâu dài, phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 1993 là có căn cứ.

[5] Những chứng cứ nêu trên, có căn cứ xác định UBND huyện C cấp và cấp đổi giấy CNQSDĐ cho ông C2 ngày 22/8/1995 đối với diện tích 2.144m², thửa 86, tờ bản đồ số 7 (tài liệu 02/CT-UB) và ngày 13/02/2012 đối với diện tích 2.211,2m² (gồm 300m² đất ở và 1.911,2m² đất trồng cây lâu năm), thửa 44, tờ bản đồ số 33 (BĐKTS) là đúng quy định của Luật Đất đai 1993, Đ3 b khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; việc khai nhận và thỏa thuận phân chia di sản của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 phù hợp với quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật Công chứng năm 2006 và điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6] Tại thời điểm giải quyết vụ án thì Quyết định số 9140/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của Chủ tịch UBND huyện C có nội dung công nhận cho ông Dư Đạm Đ1 được sử dụng diện tích 529,7m² và các đồng thừa kế của ông C2 được sử dụng diện tích 1.681,5m² thuộc một phần thửa 44, tờ bản đồ số 33 đang có hiệu lực pháp luật. Trước đó, các đương sự cũng không khiếu nại đối với Quyết định số 9140/QĐ-UBND nêu trên. Vì vậy, ngày 22/5/2015, bà N được UBND huyện C giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 1.681,5m², thửa số 44, tờ bản đồ số 33 là đúng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo bà Dư Thị Mỹ Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 675 của điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 1, khoản 2 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993; Điểm b khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 97, Điều 98, điểm d khoản 1 Điều 99 và điểm c khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 49 và Điều 50 Luật

Công chứng năm 2006; Điều 2 của Luật Người cao tuổi; Điểm 4 Điều 3 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Dư Thị Mỹ Đ.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 1755/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Xác định diện tích đất tranh chấp 1.552,2m², thuộc thửa 44, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại địa chỉ số H, Tỉnh lộ 15, tổ B, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ4 lập ngày 30/5/2019, được Trung tâm Kiểm định bản đồ và T6 kiểm tra nội nghiệp ngày 27/6/2019 (thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 095841, số vào sổ CH 04315 do Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Thị N ngày 22/5/2015) không phải là di sản thừa kế của ông Dư Đạm C1 (chết năm 1999) và bà Nguyễn Thị P1 (chết năm 1994).

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dư Thị Mỹ Đ về việc:

4.1. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 095841 (số vào sổ CH 04315) do Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Thị N ngày 22/5/2015;

4.2. Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Dư Đạm C1 và bà Nguyễn Thị P1, là diện tích đất 1.552,2m² thuộc thửa 44, Tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại số H, Tỉnh lộ 15, tổ B, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; Bà Dư Thị Mỹ Đ xin hưởng giá trị di sản tương đương 1/8 giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm thi hành án.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn bà Lê Thị N về việc hỗ trợ cho nguyên đơn bà Dư Thị Mỹ Đ, số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Về chi phí tố tụng: Bà Dư Thị Mỹ Đ phải chịu 55.000.000 (Năm mươi lăm triệu) đồng, gồm: Chi phí đo đạc 20.000.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 5.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá 30.000.000 đồng. Bà Dư Thị Mỹ Đ đã nộp đủ.

7. Án phí dân sự:

7.1. Án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Dư Thị Mỹ Đ. Hoàn trả cho bà Dư Thị Mỹ Đ 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2017/0047024 ngày 27/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

7.2. Án phí phúc thẩm: Bà Dư Thị Mỹ Đ được miễn.

8. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP (5), HS (2) (LTTH);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Đức Phương